TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN THỐT NỐT** **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 11.3.2021
V/v: "Tranh chấp ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỐT NỐT

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Nguyễn Thanh Điền
- *Hội thẩm nhân dân*:
1. Ông Nguyễn Văn Thảo
2. Ông Kiều Văn Cách
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thốt Nốt tham gia phiên tòa*: Bà Trần Thị Kiều Oanh - Kiểm sát viên.
- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Nhàn - Cán bộ Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ.

Ngày 11 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 308/2020/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2020 về việc: "Tranh chấp ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

1. <u>Nguyên đơn</u>: Chị ***Nguyễn Thị P*** sinh năm 1976
Nơi cư ngụ: khu vực X, phường Y, quận Z, thành phố Cần Thơ.
2. <u>Bị đơn</u>: Anh ***Nguyễn Văn S*** sinh năm 1977
Nơi cư ngụ: khu vực X, phường Y, quận Z, thành phố Cần Thơ.

(nguyên/bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện về việc ly hôn ngày 06.5.2020 và quá trình giải quyết vụ kiện, nguyên đơn chị Nguyễn Thị P trình bày*:

Do tự nguyện quen biết tìm hiểu và yêu thương nhau nên anh với anh Nguyễn Văn S được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới năm 1996, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân dân xã Y, huyện Z nay là phường Y, quận Z ngày 07.4.2004. Sau khi cưới, vợ chồng sống tại khu vực X, phường Y đến khi ly thân.

Do vợ chồng thường hay cải vả, không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nên từ năm 2017 vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay.

Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung gồm Nguyễn Thị N sinh ngày 12.6.1997 và Nguyễn Thị Kiều T sinh ngày 16.3.2000. Hiện con chung đã trưởng thành, lao động bình thường; Về tài sản chung: căn nhà yêu cầu tự thỏa thuận sử dụng, không yêu cầu tòa án giải quyết; Về nợ chung: không có.

Do tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn nên chị P yêu cầu ly hôn đối với anh Nguyễn Văn S; Yêu cầu tự thỏa thuận sử dụng tài sản chung.

* *Đối với bị đơn anh Nguyễn Văn S*: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo thụ lý số: 308/2020/TB.TLVA ngày 27.10.2020; Thông báo về việc mở phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số: 100/2020/TB.TA ngày 28.10.2020; số 140/2020/TB.TA ngày 18.11.2020 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2021 ngày 04.02.2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 37/2021/QĐST-HNGĐ ngày 18.02.2021 nhưng anh S vẫn vắng mặt không lý do nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không lý do.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng là đúng trình tự thủ tục luật định.

- Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn chị Nguyễn Thị P đối với bị đơn anh Nguyễn Văn S; *Về con chung*: đã trưởng thành nên đề nghị không đề cập giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng; *Về tài sản chung*: Do đương sự không yêu cầu nên đề nghị không giải quyết, sau này phát sinh tranh chấp thì giải quyết thành vụ kiện khác; *Về nợ chung*: Ghi nhận ý kiến của đương sự về việc trình bày không có nợ chung, sau này có phát sinh tranh chấp nợ chung thì được giải quyết thành vụ kiện khác.

- Về án phí sơ thẩm: Chị P phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật*: Chị Nguyễn Thị P với anh Nguyễn Văn S được gia đình hai bên tác hợp và tự nguyện tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện Z nay là phường Y, quận Z nên hôn nhân của anh chị được xem là hợp pháp. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn nên chị P có đơn khởi kiện. Xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

theo quy định tại khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] *Về thủ tục tố tụng*: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị P có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh Nguyễn Văn S đã được Tòa án tống đạt công khai các văn bản tố tụng để triệu tập tham gia phiên tòa nhưng anh S vẫn vắng mặt không lý do. Nên Hội đồng xét xử có căn cứ tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1, 3 điều 228, điểm b khoản 2 điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] *Xét về quan hệ hôn nhân*: Chị P, anh S chung sống từ năm 1996, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Theo chị P thì do tính tình vợ chồng không hòa hợp, hay cải vả, anh S có mối quan hệ với người phụ nữ khác nên từ năm 2017 anh chị quyết định sống ly thân nhau từ đó đến nay.

Quá trình giải quyết vụ kiện, chị P kiên quyết ly hôn; anh S đã được triệu tập hợp lệ để tham gia giải quyết vụ án nhưng vẫn vắng mặt không lý do, không thể hiện mong muốn hàn gắn lại quan hệ vợ chồng; Mặt khác, từ khi ly thân đến nay vợ chồng đã bỏ mặc mà không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Điều này cho thấy, tình trạng vợ chồng giữa chị P với anh S đã thật sự rạn nứt, thực tế hôn nhân đã chấm dứt, đời sống chung không thể tồn tại kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là phù hợp, có căn cứ pháp luật.

[4] *Về con chung*: Chị P khai vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Thị N sinh ngày 12.6.1997 và Nguyễn Thị Kiều T sinh ngày 16.3.2000. Ngoài ra vợ chồng không có con nuôi hay con riêng nào khác. Do các con chung đã trưởng thành, lao động bình thường nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng.

[5] *Về tài sản chung*: Do đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét, giải quyết.

[6] *Về nợ chung*: Ghi nhận ý kiến của đương sự về việc trình bày không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[7] *Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm*: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị P phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điều 147, điều 220 và điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.
- Điều 8, khoản 1 điều 9, điều 51, điều 53, điều 56, điều 81, điều 84 và điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị P đối với bị đơn anh Nguyễn Văn S.

1. *Về hôn nhân*: Chị Nguyễn Thị P được ly hôn với anh Nguyễn Văn S.

2. *Về con chung*: tên Nguyễn Thị N sinh ngày 12.6.1997 và Nguyễn Thị Kiều T sinh ngày 16.3.2000 - đã trưởng thành, lao động bình thường nên đương sự không yêu cầu giải quyết. Do đó, Tòa án không đề cập giải quyết vấn đề nuôi con và cấp dưỡng.

3. *Về tài sản chung*: Do đương sự yêu cầu tự thỏa thuận sử dụng nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

4. *Về nợ chung*: Ghi nhận ý kiến của đương sự về việc trình bày không có nợ chung. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp nợ chung thì được giải quyết thành vụ kiện khác.

5. *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: Chị Nguyễn Thị P phải nộp 300.000 đồng. Tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị P đã nộp theo phiếu thu số: AA/2019/012488 ngày 15.10.2020 được chuyển thành án phí. Chị P đã nộp xong.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc ngày Tòa án niêm yết bản án tại địa phương, nguyên đơn/bị đơn được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND quận T;
- THA quận T;
- UBND phường Y (nơi đkkh);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thanh Điền